

Số: 19/QĐ-TH&THCSQH

An Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai đầu năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH&THCS QUANG HƯNG

Căn cứ: Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chung đối với các cơ sở giáo dục theo Điều 4, Điều 5 và công khai đối với giáo dục phổ thông theo Điều 8, Điều 9 được quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Điều 2. Cách thức và thời gian công khai thực hiện theo Điều 14, Điều 15 được quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CBGV, NV, CMHS (để t/h, giám sát)
- Đăng tải Websites của nhà trường
- Lưu HS công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Duy Tân

PHỤ LỤC

DANH MỤC HỒ SƠ CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2025 – 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-TH&THCSQH ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường TH&THCS Quang Hưng)

STT	Nội dung công khai	Căn cứ pháp lý	Hình thức công khai	Thời gian niêm yết / lưu trữ	Người, bộ phận chịu trách nhiệm
I. Công khai tổ chức và hoạt động					
1	Quyết định thành lập trường, điều lệ, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 6	Niêm yết bảng tin; đăng tải website	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Hiệu trưởng
2	Kế hoạch năm học, kế hoạch giáo dục của nhà trường	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 7	Đăng nhóm zalo + website	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	PHT chuyên môn
3	Kế hoạch tuyển sinh, chỉ tiêu và kết quả tuyển sinh	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 8	Website, bảng tin	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Tổ Văn phòng
II. Công khai đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên					
4	Danh sách, trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp, số lượng CB-GV-NV	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 9	Bảng tin, website	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Tổ Văn phòng
III. Công khai chất lượng giáo dục					
5	Kết quả đánh giá học sinh, xếp loại hạnh kiểm, học lực; kết quả xét tốt nghiệp	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 10	Website, báo cáo tại HĐ trường	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	PHT chuyên môn
6	Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (nếu có)	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 11	Website, bảng tin	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Ban kiểm định CLGD
IV. Công khai tài chính					
7	Dự toán thu – chi ngân sách nhà nước cấp cho trường năm học 2025 – 2026	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 12; TT 36/2017/TT-BGDĐT	Website; báo cáo tại HNCBCV trường	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Kế toán
8	Các khoản thu khác (dịch vụ, hỗ trợ, xã hội hóa; nếu có) và mức thu, đối tượng, thời gian thu	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 12	Gửi nhóm zalo công khai trước khi thu; gửi CMHS; Website,	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Hiệu trưởng, kế toán
9	Báo cáo quyết toán năm học 2024 – 2025	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 12	Hộp HĐ; CMHS	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Kế toán

V. Công khai khen thưởng, kỷ luật và chính sách					
10	Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của CB-GV-NV, HS	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 13	Hộp HD; website	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Văn phòng
11	Các chính sách đối với HS (miễn giảm học phí, hỗ trợ học sinh khó khăn, học bổng, BHYT, BHTT...)	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 13	Nhóm zalo, website, gửi thông tin CMHS	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Tổ Văn phòng, TPT Đội
VI. Công khai khác (nếu có)					
12	Quy chế nội bộ: quy chế dân chủ, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế công khai tài chính, quy chế phối hợp CMHS.... v.v.	TT 09/2024/TT-BGDĐT, Điều 14	Nhóm zalo; website	Niêm yết ≥ 90 ngày; lưu ≥ 5 năm	Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Duy Tân

BIỂU CÔNG KHAI
VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, TUYỂN SINH, KẾT QUẢ GD

*** Cấp Tiểu học**

I. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Mức độ đạt kiểm định: cấp độ 2

Thời gian hiệu lực: 5 năm, từ năm 2019 đến năm 2024.

II. KẾT QUẢ TUYỂN SINH NĂM HỌC 2025 - 2026 VÀ KẾT QUẢ GD ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Kết quả tuyển sinh năm học 2025- 2026

- Kết quả tuyển sinh năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực tế	Đạt
1	Khối lớp 1	109	111	101,8%

- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối năm học 2025 - 2026

Khối lớp	Số lớp	Số HS	Số HS nữ	Dân tộc	HS KT	Đối tượng chính sách
Khối 1	4	112	50	0	0	0
Khối 2	3	106	58	1	0	0
Khối 3	3	92	44	0	1	3
Khối 4	3	88	46	1	2	6
Khối 5	4	124	65	0	3	10
<i>Cấp Tiểu học</i>	<i>17</i>	<i>522</i>	<i>263</i>	<i>2</i>	<i>6</i>	<i>19</i>

2/ Kết quả giáo dục năm học 2024- 2025

Kết quả học sinh hoàn thành chương trình lớp học, được lên lớp, học sinh không được lên lớp, HS hoàn thành chương trình Tiểu học:



a. Cấp tiểu học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	537	109	93	90	122	123
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	537	109	93	90	122	123
III	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất	530	109	92	88	119	122
1	Năng lực						
a	Tự chủ và tự học	530	109	92	88	119	122
	Tốt	428	91	75	70	98	94
	Đạt	102	18	17	18	21	28
	Cần cố gắng	0	0	0	0	1	0
b	Giao tiếp và hợp tác	530	109	92	88	119	122
	Tốt	435	91	75	70	101	98
	Đạt	95	18	17	18	18	24
	Cần cố gắng	0	0	0	0	1	1
c	Giải quyết VĐ và sáng tạo	530	109	92	88	119	122
	Tốt	430	91	75	70	99	95
	Đạt	100	18	17	18	20	27
	Cần cố gắng	0	0	0	0	1	1
d	Năng lực đặc thù lớp	Ng. ngữ	Tính toán	K.Học	Thẩm mĩ	Thể chất	C. nghệ
	Tốt	442	446	438	430	438	269
	Đạt	84	80	92	100	92	60
	Cần cố gắng	4	4	0	0	0	0
2	Phẩm chất						
a	Yêu nước	530	109	92	88	119	122
	Tốt	527	108	90	88	119	122
	Đạt	3	1	2	0	0	0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
b	Nhân ái	530	109	92	88	119	122
	Tốt	479	95	88	87	119	118
	Đạt	22	13	4	1	0	4
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
c	Chăm chỉ	530	109	92	88	119	122
	Tốt	430	92	76	70	98	118
	Đạt	99	16	16	18	21	4

	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
d	Trung thực	530	109	92	88	119	122
	Tốt	454	96	79	71	106	102
	Đạt	76	13	13	17	13	20
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
e	Trách nhiệm	530	109	92	88	119	122
	Tốt	438	93	76	71	101	97
	Đạt	92	16	16	17	18	25
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
IV	Số HS chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	442	91	79	73	101	98
b	Hoàn thành	84	14	13	15	18	24
c	Chưa hoàn thành	4	4	0	0	0	0
2	Toán	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	444	94	80	74	98	98
b	Hoàn thành	82	11	12	14	21	24
c	Chưa hoàn thành	4	4	0	0	0	0
3	Đạo đức	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	445	92	77	76	86	96
b	Hoàn thành	85	17	15	12	15	26
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4	TNXH (KH)	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	438	91	76	71	105	96
b	Hoàn thành	92	18	16	17	15	26
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
5	Lịch sử và Địa lí	241				119	122
a	Hoàn thành tốt	200				102	98
b	Hoàn thành	41				17	24
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
6	HĐ trải nghiệm	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	436	91	76	70	100	99
b	Hoàn thành	94	18	16	18	19	23
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
7	Mĩ thuật	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	430	91	75	71	99	94
b	Hoàn thành	100	18	17	17	20	28



c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
8	Âm nhạc	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	433	91	77	71	98	96
b	Hoàn thành	97	18	15	17	21	26
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9	GDTC	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	435	92	75	72	98	98
b	Hoàn thành	95	17	17	16	21	24
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10	Tiếng Anh	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành tốt	435	90	74	71	102	98
b	Hoàn thành	95	19	18	17	17	24
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
V	Số HS chia theo kết quả ĐG GD	530	109	92	88	119	122
a	Hoàn thành xuất sắc	247	51	44	41	53	58
b	Hoàn thành tốt	180	39	31	29	45	36
c	Hoàn thành	99	15	17	18	21	28
d	Chưa hoàn thành	4	4	0	0	0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	537	109	93	90	122	123
1	Lên lớp	533	105	93	90	122	123
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	425	90	75	70	98	92
b	HS được cấp trên khen	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp	4	4	0	0	0	0

b. Cấp THCS

I/ THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Mức độ đạt kiểm định: cấp độ 3

Thời gian hiệu lực: 5 năm, từ năm 2016 đến năm 2021.

II/ KẾT QUẢ TUYỂN SINH NĂM HỌC 2025 – 2026 VÀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2024 - 2025

1/ Kết quả tuyển sinh năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực tế	Đạt
1	Khối lớp 6	115	125	108,7%

- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối năm học 2025 - 2026.

Khối lớp	Số lớp	Số HS	Số HS nữ	Dân tộc	HS KT	Đối tượng chính sách
<i>Cấp Tiểu học</i>	17	522	263	2	6	19
Khối 6	3	125	52	0	1	0
Khối 7	3	121	60	0	0	3
Khối 8	3	123	55	0	0	1
Khối 9	3	114	51	0	0	1
<i>Cấp THCS</i>	12	483	218	0	1	5
Toàn trường	29	1005	481	2	7	24

2/ Kết quả giáo dục năm học 2024 - 2025

Kết quả học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp, HS tốt nghiệp TH&THCS, HS trúng tuyển vào các trường THPT công lập.



ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo KQ đánh giá rèn luyện	468	121	125	115	107
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	216 46,15 %	42 34,71 %	40 32%	55 47,83 %	79 73,83 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168 35,9 %	55 45,45 %	53 42,2 %	39 33,91 %	21 19,63 %
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	84 17,95 %	24 19,83 %	32 25,6 %	21 18,26 %	7 6,54%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo KQ đánh giá học tập	468	121	125	115	107
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	457 97,65 %	118 97,52 %	119 95,2 %	113 98,26 %	107 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11 2,35	3 2,48%	6 4,8%	2 1,74%	0

		%				
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	468	121	125	115	107
1	Lên lớp K6,7,8. Tốt nghiệp khối 9 (tỷ lệ so với tổng số)	468 100 %	121 100%	125 100 %	115 100%	107 100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	46 9,8%	9 7,4%	5 4%	11 9,6%	21 20%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	173 37%	35 28,9%	39 31,2 %	26 22,6%	0
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	2	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	1	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố					
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
VII	Số học sinh đỗ vào các trường THPT (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

An Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2025



Vũ Duy Tân

CÔNG KHAI
Thông tin cơ sở giáo dục đầu năm học 2025 - 2026

1/ Thông tin cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học và THCS Quang Hưng

Địa chỉ: Thôn Câu Trung, xã An Quang, TP Hải Phòng

Website: th&thcsquanghung.edu.vn

Thư điện tử: th-thcsquanghung@anlao.edu.vn

Mã số thuế: 0200949557

2/ Loại hình của nhà trường: Công lập

3/ Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

3.1. Sứ mạng: Hành động vì sự tiến bộ của mỗi thành viên để kiến tạo ngôi trường thực sự hạnh phúc.

3.2. Tầm nhìn: Thuộc tốp đầu về chất lượng giáo dục đại trà, học sinh giỏi trong hệ thống các trường công lập của xã.

3.3. Mục tiêu của nhà trường:

3.3.1. Mục tiêu chung:

Duy trì, phát triển các tiêu chuẩn nhà trường đạt chuẩn quốc gia, trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với xu thế phát triển của xã và thành phố.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể:

a/ Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

- Năng lực chuyên môn của CBQL, giáo viên, nhân viên ngày càng phát triển.

- 100% CBQL-GV-NV đạt trình độ chuẩn.

b/ Học sinh:

- Giữ vững quy mô trường lớp, học sinh: Tổng số: 29 lớp- 1005 học sinh.

Cấp TH: 17 lớp: 522 HS; Cấp THCS: 12 lớp: 483 HS

- **Chất lượng đại trà:**

+ HS cấp Tiểu học:

100% các lớp hoàn thành chương trình các môn học cấp Tiểu học theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Kết quả học tập: 99% trở lên học sinh xếp loại hoàn thành, trong đó 45% trở lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Năng lực, phẩm chất: 100% học sinh xếp loại đạt (tất cả các nội dung) trong đó 75% trở lên xếp loại tốt.



99% trở lên HS hoàn thành chương trình lớp học; 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học.

HS được khen thưởng: đạt 80% trở lên (trong đó HS XS 45% trở lên). HS đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ 90% trở lên.

KSCL của cụm (nếu có) phần đầu thuộc top 50% trường đứng đầu cụm.

100% học sinh được học 2 buổi/ngày; 100% học sinh học ngoại ngữ; 100% học sinh lớp 3, 4, 5 được học tin học; triển khai dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần đối với học sinh lớp 3, 4, 5, lớp 1-5 triển khai dạy học Tiếng Anh với giáo viên nước ngoài.

+ HS cấp THCS:

Kết quả rèn luyện	Kết quả học tập
Tốt: 90% trở lên Không có HS có KQ rèn luyện - Chưa đạt	+ Tốt: 30% trở lên + Khá : 40% trở lên + Chưa đạt: dưới 1,0%
<p>- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt: 98% trở lên (Lên lớp sau rèn luyện, thi lại: 99,5 % trở lên)</p> <p>- Ổn định và nâng cao chất lượng học sinh đại trà, KSCL xếp thứ tự phần đầu thuộc top 5 trường dẫn đầu cụm;</p> <p>- Tỷ lệ HS đỗ tốt nghiệp THCS: 99,5% trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ HS sau tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt từ 70 -80%; học nghề đạt 20 - 30% ;</p> <p>- Thi vào lớp 10 THPT: Điểm bình quân xét tuyển vào lớp 10 cao hơn mặt bằng bình quân chung của huyện, thành phố và tăng ít nhất 1,5 điểm. Phần đầu có HS thủ khoa hoặc á khoa.</p>	

- *Chất lượng học sinh giỏi:*

+ Tham gia đạt từ 90% các cuộc thi theo hướng dẫn của các cấp (ưu tiên các môn thể mạnh).

+ Công tác học sinh giỏi: Thuộc top 6 trường đứng đầu cụm.

Cấp cụm (nếu có): đạt 55 - 60% (tổng số học sinh dự thi).

Cấp thành phố: phần đầu có từ 01-03 giải văn hóa; có học sinh đạt giải trong cuộc thi KHKT.

Cấp quốc gia: có giải HSG cấp quốc gia

c/ Cơ sở vật chất:

- Đủ phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng (đang trong giai đoạn xây dựng) để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Môi trường sư phạm đảm bảo Xanh - Sạch - Đẹp.

- Cơ bản đủ trang thiết bị phục vụ cho việc học và dạy.

4/ Quá trình thành lập và phát triển

- Trường Tiểu học và THCS Quang Hưng được thành lập theo Quyết định số 5840/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão.

+ Trường THCS Quang Hưng được công nhận Chuẩn quốc gia mức độ I năm 2015, đạt Kiểm định chất lượng mức độ 3 năm 2016.

+ Năm 2019: Trường Tiểu học được công nhận Chuẩn quốc gia mức độ I, đạt Kiểm định chất lượng mức độ 2.

+ Trong 5 năm học trở lại đây, trường đạt Tập thể Lao động tiên tiến.

5/ Thông tin về người đại diện trước pháp luật:

Họ và tên: Vũ Duy Tân. Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0868157389, địa chỉ thư điện tử: vduytan.2009@gmail.com

6/ Tổ chức bộ máy:

- Trường Tiểu học và THCS Quang Hưng được thành lập theo Quyết định số 5840/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão.

Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã An Quang về việc bổ nhiệm đồng chí Vũ Duy Tân giữ chức vụ Hiệu trưởng nhà trường;

Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã An Quang về việc bổ nhiệm đồng chí Vũ Minh Hồng giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhà trường;

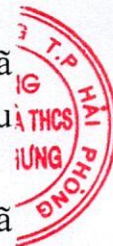
Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã An Quang về việc bổ nhiệm đồng chí Tạ Xuân Lộc giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhà trường;

Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã An Quang về việc bổ nhiệm đồng chí Văn Thị Thía giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng nhà trường;

- **Chức năng:** Trường TH&THCS Quang Hưng là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

Trường TH&THCS Quang Hưng chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND xã An Quang. Đồng thời trường chịu sự quản lý của Sở GD và ĐT Hải Phòng về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường PT có nhiều cấp học.

- **Nhiệm vụ:** Trường TH&THCS Quang Hưng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ trường TH được ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ



trường THCS, trường THPT và trường PT có nhiều cấp học:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

An Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2025



Vũ Duy Tân

**BIỂU CÔNG KHAI
CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG**

1. Cấp Tiểu học

a	Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số lượng	Bình quân
a.1	Điểm trường	2	
a.2	Diện tích khu đất xây dựng trường	9233m ²	
a.3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh		17 m ² /HS
b	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
b.1	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị	9	
b.2	Khối phòng học tập	21	
b.3	Khối phòng hỗ trợ học tập	2	
b.4	Khối phụ trợ		
b.5	Khu sân chơi, thể dục thể thao	3500 m ²	6,4 m ² /HS
b.6	Khối phục vụ sinh hoạt		
c	Số thiết bị dạy học hiện có		
	Khối lớp 1	8	2,6
	Khối lớp 2	6	2
	Khối lớp 3	24	6
	Khối lớp 4	28	7
	Khối lớp 5	12	4

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Tiếng Việt 1 - Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng Việt 1- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 1- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 1- Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)



5	Giáo dục thể chất 1- (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Tự nhiên và xã hội 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Đạo đức 1(Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Hoạt động trải nghiệm 1(Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Mỹ thuật 1(Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Âm nhạc 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Tiếng Anh 1, Sách học sinh - Global Success
12	Tiếng Anh 1, Sách bài tập - Global Success

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Tiếng Việt 2- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng Việt 2- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 2- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 2- Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Giáo dục thể chất 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Tự nhiên và xã hội 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Đạo đức 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Hoạt động trải nghiệm 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Mỹ thuật 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Âm nhạc 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Tiếng Anh 2, Sách học sinh - Global Success
12	Tiếng Anh 2, Sách bài tập - Global Success

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Tiếng Việt 3 - Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng Việt 3- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 3- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 3- Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Giáo dục thể chất 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Tự nhiên và xã hội 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Đạo đức 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Hoạt động trải nghiệm 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Mỹ thuật 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)

10	Âm nhạc 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Công nghệ 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Tin học 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Tiếng Anh 3, Sách học sinh - Global Success
14	Tiếng Anh 3, Sách bài tập - Global Success

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Tiếng Việt 4- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng Việt 4- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 4- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 4- Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Giáo dục thể chất 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Khoa học 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Hoạt động trải nghiệm 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Mỹ thuật 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Âm nhạc 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
11	Công nghệ 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Tin học 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Lịch sử và Địa lý 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 4, Sách học sinh - Global Success
15	Tiếng Anh 4, Sách bài tập - Global Success

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Tiếng Việt 5- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
2	Tiếng Việt 5- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
3	Toán 5- Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)
4	Toán 5- Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)
5	Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
6	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
8	Hoạt động trải nghiệm 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
9	Mỹ thuật 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
10	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)



11	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
12	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Lịch sử và Địa lý 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 5, Sách học sinh - Global Success
15	Tiếng Anh 5, Sách bài tập - Global Success

2. Cấp THCS:

a	Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số lượng	Bình quân
a.1	Điểm trường	1	
a.2	Diện tích khu đất xây dựng trường	4364 m ²	
a.3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh		9.23m ² /HS
b	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
b.1	Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị	7	
b.2	Khối phòng học tập	12	
b.3	Khối phòng hỗ trợ học tập	2	
b.4	Khối phụ trợ		
b.5	Khu sân chơi, thể dục thể thao	313 m ²	0,66m ² /HS
b.6	Khối phục vụ sinh hoạt		
c	Số thiết bị dạy học hiện có		
	Khối lớp 6		
	Khối lớp 7		
	Khối lớp 8		
	Khối lớp 9		

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 6 - Tập một (Cánh diều)
2	Ngữ văn 6 - Tập hai (Cánh diều)
3	Toán 6 - Tập một (Cánh diều)
4	Toán 6 - Tập hai (Cánh diều)
5	Giáo dục công dân 6 (Cánh diều)
6	Lịch sử và Địa lý 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Khoa học tự nhiên 6 (Cánh diều)

8	Công nghệ 6 (Cánh diều)
9	Tin học 6 (Cánh diều)
10	Giáo dục thể chất 6 (Cánh diều)
11	Âm nhạc 6 (Cánh diều)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
13	Tiếng Anh 6 (Global Success - NXB Giáo dục Việt Nam)
14	Mĩ thuật 6 (Cánh diều)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 7 tập 1 (Cánh diều)
2	Ngữ văn 7 tập 2 (Cánh diều)
3	Toán 7, Tập một (Cánh diều)
4	Toán 7, Tập hai (Cánh diều)
5	Khoa học tự nhiên 7 (Cánh diều)
6	Lịch sử và Địa lý 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 7 (Cánh diều)
8	Âm nhạc 7 (Cánh diều)
9	Mĩ thuật 7 (Cánh diều)
10	Tin học 7 (Cánh diều)
11	Công nghệ 7 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 7 (Cánh diều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 7 (Global Success - NXB Giáo dục Việt Nam)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 8 tập 1 (Cánh diều)
2	Ngữ văn 8 tập 2 (Cánh diều)
3	Toán 8, Tập một (Cánh diều)
4	Toán 8, Tập hai (Cánh diều)
5	Khoa học tự nhiên 8 (Cánh diều)
6	Lịch sử và Địa lý 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 8 (Cánh diều)
8	Âm nhạc 8 (Cánh diều)
9	Mĩ thuật 8 (Cánh diều)

10	Tin học 8 (Cánh diều)
11	Công nghệ 8 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 8 (Cánh diều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 8 (Global Success - NXB Giáo dục Việt Nam)

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9

STT	Tên sách (nhà xuất bản)
1	Ngữ văn 9 tập 1 (Cánh diều)
2	Ngữ văn 9 tập 2 (Cánh diều)
3	Toán 9, Tập một (Cánh diều)
4	Toán 9, Tập hai (Cánh diều)
5	Khoa học tự nhiên 9 (Cánh diều)
6	Lịch sử và Địa lý 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
7	Giáo dục công dân 9 (Cánh diều)
8	Âm nhạc 9 (Cánh diều)
9	Mĩ thuật 9 (Cánh diều)
10	Tin học 9 (Cánh diều)
11	Công nghệ 9 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 9 (Cánh diều)
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)
14	Tiếng Anh 9 (Global Success - NXB Giáo dục Việt Nam)

An Quang, ngày 08 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Duy Tân

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-TH&THCSQH ngày 30/9/2025
của trường TH&THCS Quang Hưng)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	269,514,000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu 62.000đ/HS/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	269,514,000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	269,514,000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	269,514,000
1.6	Số chi trong năm	269,514,000
	Trong đó: - Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương	269,514,000
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 02 buổi/ngày (TH)	184,926,160
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	56,136,160
2.1.2	Mức thu: 30.000 đồng/HS/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	128,790,000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	184,926,160
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	184,926,160
2.1.6	Số chi trong năm	184,926,160
	Trong đó: - Chi trả điện, nước, hỗ trợ cơ sở vật chất	184,926,160
2.1.7	Số dư cuối năm	-
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh	84,940,907
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,370,907
3.1.2	Mức thu: 20.000 đồng/HS/tháng, xe đạp điện 30.000đ/ tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	78,570,000



TT	Nội dung	Dự toán
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	84,940,907
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	84,940,907
3.1.6	Số chi trong năm	84,940,907
3.1.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông coi xe	50,964,544
3.1.8	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	8,494,091
3.1.9	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	25,482,272
3.1.10	Số dư cuối năm	-
3.1.11	Số dư cuối năm	-
4	Dịch vụ quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Từ khối 1 đến khối 5)	575,004,120
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	38,172,120
4.1.2	Mức thu: 8.000 đồng/HS/giờ	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	536,832,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	575,004,120
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	536,832,000
4.1.6	Số chi trong năm	575,004,120
4.1.7	Trong đó: - Chi giáo viên phụ trách quản lý lớp	368,266,800
4.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	88,634,320
4.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	80,524,800
4.1.10	- Chi phúc lợi	26,841,600
4.1.11	- Nộp thuế	10,736,600
4.1.12	Số dư cuối năm	-
5	Liên kết giáo dục: Giáo dục kỹ năng sống; Học bổ trợ tiếng Anh giáo viên Việt Nam; Học bổ trợ tiếng Anh giáo viên nước ngoài (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Giáo dục kỹ năng sống: Tiểu học	317,809,447
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17,009,447
5.1.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	300,800,000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	317,809,447
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	300,800,000
5.1.6	Số chi trong năm	317,809,447
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	219,584,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	33,433,147
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	48,128,000
	- Chi phúc lợi	15,040,000
	- Nộp thuế	1,624,300

TT	Nội dung	Dự toán
5.1.7	Số dư cuối năm	-
6	Giáo dục kỹ năng sống: THCS K6	47,212,527
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11,212,527
6.1.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS	
6.1.3	Tổng số thu trong năm	36,000,000
6.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47,212,527
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	36,000,000
6.1.6	Số chi trong năm	47,212,527
6.1.7	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	26,280,000
6.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	13,178,127
6.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	5,760,000
6.1.10	- Chi phúc lợi	1,800,000
6.1.11	- Nộp thuế	194,400
6.1.12	Số dư cuối năm	-
7	Học bổng tiếng Anh giáo viên Việt Nam khối 1, 2	68,782,583
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,286,583
7.1.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS	
7.1.3	Tổng số thu trong năm	62,496,000
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	68,782,583
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	62,496,000
7.1.6	Số chi trong năm	68,782,583
7.1.7	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	45,622,100
7.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	10,323,783
7.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	9,374,400
7.1.10	- Chi phúc lợi	3,124,800
7.1.11	- Nộp thuế	337,500
7.1.12	Số dư cuối năm	-
8	Học bổng tiếng Anh giáo viên nước ngoài khối 1, 2, 3, 4, 5	526,400,000
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	39,201,630
8.1.2	Mức thu: 35.000 đồng/tiết/HS	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	495,040,000
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	526,400,000
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	495,040,000
8.1.6	Số chi trong năm	526,400,000
8.1.7	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	396,032,000
8.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	49,181,400

TT	Nội dung	Dự toán
8.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	61,880,000
8.1.10	- Chi phúc lợi	17,326,400
8.1.11	- Nộp thuế	1,980,200
8.1.12	Số dư cuối năm	-
9	Học bổng trợ tiếng Anh giáo viên nước ngoài khối 6,7,8	401,070,780
9.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29,118,780
9.1.2	Mức thu: 35.000 đồng/tiết/HS	
9.1.3	Tổng số thu trong năm	371,952,000
9.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	401,070,780
9.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	371,952,000
9.1.6	Số chi trong năm	401,070,780
9.1.7	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	297,561,600
9.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	43,996,880
9.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	46,865,900
9.1.10	- Chi phúc lợi	11,158,600
9.1.11	- Nộp thuế	1,487,800
9.1.12	Số dư cuối năm	-
10	Học STEM K 7,8,9	231,984,000
10.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
10.1.2	Mức thu: 90.000đ/ 1hs/ tháng	
10.1.3	Tổng số thu trong năm	231,984,000
10.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	231,984,000
10.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	231,984,000
10.1.6	Số chi trong năm	231,306,500
10.1.7	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	185,587,200
10.1.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	8,351,400
10.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	28,998,000
10.1.10	- Chi phúc lợi	8,119,400
10.1.11	- Nộp thuế	250,500
10.1.12	Số dư cuối năm	677,500
11	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
11.1	Bảo hiểm y tế	
	Số học sinh	985
	Mức thu	
	Mức thu 12 tháng	631,800

TT	Nội dung	Dự toán
	Mức thu 13 tháng	684,450
	Mức thu 14 tháng	737,100
	Mức thu 15 tháng	789,750
	Tổng thu	
	Đã chi: Nộp về cơ quan BHXH cơ sở An Lão 100%	
11.2	Quỹ vòng tay bè bạn	
	Mức huy động quyền góp giấy vụn: từ 10-15 kg/HS/năm học	
	Mức chi	
	Chi hoạt động đội: 87,5%	
	Trích nộp về Thành đoàn Hải Phòng: 12,5%	
11.3	Nước uống học sinh	65,124,000
	Số dư năm trước chuyển sang	
	Mức thu: 9.000 đồng/HS/tháng	
	Tổng số thu trong năm	65,124,000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	65,124,000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	65,124,000
	Số chi trong năm: - Chi trả theo hợp đồng	65,124,000
	Số dư cuối năm	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học bổ trợ tiếng Anh	
4	Giáo dục kỹ năng sống	
5	Dịch vụ trông giữ xe	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước đến hết quý 2/2025	5,453,267,375
1	Chương 622 - Khoản 072	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,483,126,266
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương	2,337,934,704



TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	145,191,562
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	95,250,000
	- Kinh phí mua sắm CSVC thiết bị	95,250,000
2	Chương 622 - Khoản 073	2,970,141,109
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,722,001,109
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương	2,563,892,853
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	158,108,256
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	248,140,000
	- Kinh phí mua sắm CSVC thiết bị	248,140,000
2.3	Kinh phí chi cải cách tiền lương	0
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động (Nếu có)	
1	Học phí	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	
2	Học thêm	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	
3	Dịch vụ quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	
D	Mức thu nhập hàng tháng	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	

TT	Nội dung	Dự toán
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
E	Mức chi cho học sinh	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/HS/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/HS/năm học)	

An Quang ngày 30 tháng 9 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC VÀ THCS
 QUANG HƯNG
 XÃ AN QUANG TỈNH HÀ PHỒN
 U.B.N.D.

Vũ Duy Tân



 HAI PHO

